



Lịch sử phát triển của phép biện chứng



I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Biện chứng và siêu hình là hai phạm trù trong triết học, nó là hai phương pháp tư duy trái ngược nhau. Phương pháp siêu hình là phương pháp xem xét sự vật hiện tượng trong trạng thái tĩnh tại không trong mối quan hệ phổ biến trong quá trình vận động và phát triển. Do vậy phương pháp này sẽ dẫn đến sai lầm phủ nhận sự phát triển không nhận thấy mối liên hệ giữa các sự vật hiện tượng. Trái lại với phương pháp tư duy siêu hình, phương pháp biện chứng là phương pháp nhận thức thế giới lý giải thế giới, giải quyết vấn đề thực hiện theo nguyên tắc biện chứng xem xét sự vật hiện tượng trong quá trình không ngừng vận động phát triển đồng thời thấy được mối quan hệ cá thể và đoàn thể.

Trong lịch sử triết học có những thời điểm, tư duy siêu hình chiếm ưu thế so với tư duy biện chứng. Nhưng xét trong toàn bộ lịch sử triết học thì phép biện chứng luôn giữ vai trò đặc biệt trong đời sống tinh thần triết học. Phép biện chứng là một khoa học của triết học. Vì vậy nó cũng phát triển từ thấp tới cao và có những thăng trầm đỉnh cao của phép biện chứng duy vật là phép biện chứng Mác-xít của triết học Mác - Lê nin. Chủ nghĩa Mác luôn đánh giá cao phép biện chứng nhất là phép biện chứng duy vật, và coi đó là một công cụ tư duy đặc lực, sắc bén để đấu tranh với thuyết không thể biến tư duy siêu hình giúp cho trong nhận thức và cải tạo thế giới.

Để thấy rõ bản chất của phép biện chứng và sự phát triển của tư duy biện chứng của nhân loại thì chúng ta phải nghiên cứu lịch sử phát triển của phép biện chứng.

II. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

1. Các phép biện chứng trước triết học Mác - Lênin

a) Phép biện chứng thời cổ đại

Phép biện chứng thời cổ đại là phép biện chứng tự phát, ngây thơ và mang tính trực quan được hình thành trên cơ sở những quan sát tự nhiên, xã hội hoặc là kinh nghiệm của bản thân. Trung tâm lớn của triết học thời bấy giờ là triết học trung hoa cổ đại. Do đặc điểm văn hoá cũng như hoàn cảnh lịch sử khác nhau nên sự thể hiện tư tưởng biện chứng. Trong học thuyết triết học cũng có những đặc điểm. Không giống nhau, nhưng nói chung cả 3 nền triết học lớn đều có những đặc điểm nêu trên.

Đầu tiên phải nói đến là nền triết học Ấn Độ cổ đại. Đây là hệ thống triết học có sự đan xen hoà đồng giữa triết học và tôn giáo và giữa các trường phái khác nhau. Các tư tưởng triết học được thể hiện dưới hình thức là một tôn giáo. Theo cách phân chia truyền thống triết học Ấn Độ cổ đại có 9 trường phái, trong đó có 6 trường phái là chính thống và 3 trường phái phi chính thống. Trong tất cả các trường phái đó thì trường phái đạo phật là có học thuyết mang tính duy vật biện chứng sâu sắc tiêu biểu của nền triết học Ấn Độ cổ đại.

Phật giáo hình thành từ thế kỷ VI trước công nguyên do Tất Đạt Đa tên hiệu là Thích Ca Mâu Ni sáng tạo. Phật giáo cho rằng vạn vật trong thế giới không do một đấng thần linh nào sáng tạo ra mà được tạo ra từ hai nguyên tố là sắc và danh. Trong đó "danh" bao gồm tâm và thức, còn "sắc" bao gồm 4 đại là đại địa, đại thủy, đại hỏa, đại phong. Chính nhờ từ trường này mà Phật giáo được coi là tôn giáo duy vật duy nhất chống lại các tôn giáo thần học đương thời. Đồng thời Phật giáo đưa ra tư tưởng "vô ngã", "vô biến" nghĩa là không có cái gì là trường tồn bất biến, là vĩnh hằng, không có cái gì tồn tại biệt lập, mà nó tồn tại trong một mối liên hệ. Đây là tư tưởng biện chứng sâu sắc chống lại đạo Bà La môn về sự tồn tại của cái tôi bất biến "vô thường" tức là biến, biến ở đây là sự biến đổi của

vạn vật theo chu kỳ. Sinh - tri - di - diệt đối với sinh vật và thành - trụ - hoại không đối với con người. Phật giáo cho rằng sự tương tác giữa 2 mặt đối lập nhân giả hay nhân duyên chính là động lực làm cho thế giới vận động chứ không phải là một thế lực siêu nhân nào đó nằm ngoài con người, thế giới là vòng nhân quả vô cùng vô tận. Nói khác một sự vật hiện tượng tồn tại được là nhờ hội tụ đủ 2 giới nhân duyên.

Tuy đạo Phật đã có những bước phát triển lớn vì biện chứng nhưng nó vẫn còn mang tính vô thần không triệt để, bi quan ...

Triết học trung hoa cổ đại là một nền triết học lớn của nhân loại có tới 103 trường phái triết học lớn nhỏ. Do những đặc điểm của hoàn cảnh lịch sử của cơ cực đạo đức suy đồi nên triết học trung hoa chỉ tập trung vào việc giải quyết các vấn đề về chính trị - xã hội, những tư tưởng biện chứng thời này rất ít và chỉ xuất hiện khi các nhà triết học giải những vấn đề về vũ trụ quan.

Học thuyết triết học mang tư tưởng biện chứng sâu sắc của triết học trung hoa là học thuyết âm - dương. Đây là một học thuyết triết học được phát triển trên cơ sở một bộ sách có tên là kinh dịch. Nguyên lý triết học cơ bản nhất là nhìn nhận mọi tồn tại không trong tính đồng nhất tuyệt đối, mà cũng không phải trong sự loại trừ biệt lập không thể tương đồng. Trái lại tất cả đều bao hàm sự thống nhất của các mặt đối lập đó là âm và dương. Âm dương không loại trừ, không biệt lập, mà bao hàm lẫn nhau, liên hệ tương tác lẫn nhau. Điều này thể hiện rất rõ trong kinh dịch "cũng như tương tương thôi nhu sinh biến hái". Sinh sinh chi vi dịch "Học thuyết này có hai quan điểm thể hiện sâu sắc tư tưởng biện chứng. Một là sự tương tác lẫn nhau giữa âm và dương, giữa các mặt đối lập làm cho vũ trụ biến đổi không ngừng; hai là học thuyết này cũng cho rằng chu trình vận động, biến dịch của vạn vật trong vũ trụ diễn ra theo nguyên lý phân đôi cái thống nhất như thái cực (thể thống nhất) phân đôi thành lưỡng nghi (âm dương). Sau đó âm dương lại tiến hành phân thành tứ tượng là thái âm -

thiếu, âm, thái dương - thiếu dương, từ tượng lại sinh ra bát quái, và từ đã bát quái sinh ra vạn vật.

Tuy vậy, học thuyết âm dương vẫn còn những hạn chế

Một là, học thuyết âm - dương phủ nhận sự phát triển biện chứng theo hướng đi lên vì học thuyết âm dương cho rằng sự vận động của vạn vật diễn ra theo chu kỳ lặp đi lặp lại và được đảm bảo bởi nguyên tắc cân bằng âm - dương cho rằng sự vận động của các hiện tượng chỉ dừng lại khi đạt được trạng thái cân bằng âm dương. Hai là trong học thuyết âm - dương còn nhiều yếu tố duy tân thần bí như quan điểm "thiên tôn địa lý" cho rằng trật tự sang hèn trong xã hội bắt nguồn từ trật tự của trời đất, học đem trật tự của xã hội gán cho giới tự nhiên, rõ lại dựng hình thức bịa đặt để chứng minh cho sự hợp lý vĩnh viễn của chế độ đẳng cấp xã hội. Điều này phản khoa học.

Tóm lại, học thuyết âm dương đã phản ánh rõ khuynh hướng duy vật và biện chứng à ra chỉ là tự phát. Nhưng thiếu số hạn chế của nó chỉ là do ở thời kỳ này khoa học vì tự nhiên chưa có và triết học chỉ là kết quả của quá trình khái quát hoá những kinh nghiệm thực tiễn lâu dài của nhân dân trung hoa.

Trong thời cổ đại thì nền triết học Hy Lạp là nền triết học có những phát hiện mới đối với phép biện chứng. Chính thời kỳ này của triết học Hy Lạp thuật ngữ "biện chứng" ra đời. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế trong thời kỳ chiếm hữu nô lệ Hy Lạp cổ đại là những thành tựu to lớn trong khoa học tự nhiên, văn hoá, nghệ thuật. Đặc biệt là khoa học tự nhiên như thiên văn học, vật lý cổ điển, toán học đã làm cơ sở cho sự phát triển và là nền tảng cho sự phát triển của triết học phương tây sau này.

Nhà triết học điển hình cho nền triết học Hy Lạp có tư tưởng biện chứng là: Heraclit (540-475 TCN). Theo sự đánh giá của Mác, Lênin thì Heraclit là người đã sáng tạo ra phép biện chứng. Ông cũng là người đầu tiên xây dựng phép biện chứng trên lập trường duy vật. Phép biện chứng

của ông chưa được trình bày dưới dạng một hệ thống các luận điểm khoa học mà hai như các luận điểm quan trọng của ông về phép biện chứng được đề cập dưới dạng các câu danh ngôn mang tính thi ca và triết lý. Tư tưởng biện chứng của Heraclit thể thiếu trong 3 vấn đề sau:

Một là quan niệm về sự vận động vĩnh cửu của vật chất. Theo ông thì không có sự vật, hiện tượng nào của thế giới đứng yên tuyệt đối, mà trái lại tất cả đều trong trạng thái biến đổi về chuyển hoá không ngừng. Tư tưởng này được thể hiện rõ trong hai câu danh ngôn.

Chúng ta không thể tắm hai lần trên một dòng sông vì nước mới không ngừng chảy".

và "ngay cả mặt trời cũng mỗi ngày một mới"

(Heraclit - giáo trình triết học Mác-Lênin - NXB CTQG)

Heraclit lại đưa ra quan điểm là lửa chính là bản nguyên của thế giới, là cơ sở duy nhất và phổ biến nhất của tất cả mọi sự vật hiện tượng. Đồng thời cũng chính là gốc của vận động, tất cả các dạng khác nhau của vật chất chỉ là trạng thái chuyển hoá của lửa mà thôi. Đây là một hạn chế của Heraclit và bản chất của vật chất và vận động nhưng cũng chính nhờ quan điểm ấy mà Heraclit đã nhấn mạnh được tính vĩnh viễn và bất diệt của thế giới.

Hai là, Heraclit nêu lên tư tưởng về sự tồn tại phổ biến của các mâu thuẫn trong mọi sự vật, hiện tượng. Điều đó thể hiện trong phỏng đoán về vai trò của những mặt đối lập trong biến đổi phổ biến của tự nhiên và "sự trao đổi của những mặt đối lập" về "sự tồn tại và thống nhất của các mặt đối lập. Điều này thể hiện rõ qua câu nói của ông: "cùng một cái ở trong chúng ta sống và chết, thức và ngủ, trẻ và già vì rằng cái này biến đổi thành cái kia và ngược lại, cái kia và ngược lại, cái kia biến đổi thành cái này..." Heraclit cũng đã có những phỏng đoán đúng về sự đấu tranh và thống nhất của những mặt đối lập. Đánh giá về quan điểm thứ hai của Heraclit Lênin

đã từng viết "phân đôi cái thống nhất của phép biện chứng. Điều này chúng ta đã thấy xuất hiện ngay từ nhà biện chứng Heraclit.

Ba là theo Heraclit thì sự vận động phát biến không ngừng của thế giới do quy luật khách quan quy định, quy luật khách quan là trật tự khách quan là mọi cái đang diễn ra trong vũ trụ, quy luật chủ quan là từ ngữ học thuyết của con người quy luật chủ quan phải phù hợp với quy luật khách quan. Người nào càng tiếp cận được quy luật khách quan bao nhiêu thì càng thông thái bấy nhiêu. Lý luận nhận thức của Heraclit mang tính biện chứng và duy vật sơ khai như cơ bản là đúng đắn.

Trong suốt thời kỳ cổ đại ta thấy rằng không có hệ thống triết học nào có tư tưởng biện chứng sau như của Heraclit. Do vậy mà tư tưởng triết học của ông được nhà biện chứng cơ Đieu Đức và các nhà sáng lập nên chủ nghĩa Mác-Lênin đánh giá cao, như Các Mác và Ph Ăng ghen đã nói "Quan niệm về thế giới mới của nguyên thủy, ngây thơ nhưng căn bản đó cũng là quan điệm của các nhà Hy Lạp thời cổ và người trên diển đạt được rằng quan niệm ấy là Heraclit.

Các nhà triết học sau Heraclit tiếp tục kế thừa tư tưởng biện chứng của ông và phát triển nó nhưng thực sự chưa giải quyết được vấn đề bản chất của sự vận động và của vận động và của vật chất.

Tóm lại, phép biện chứng thời cổ đại về căn bản là đúng nhưng chủ yếu mới dựa trên những phỏng đoán những trực kiến thiên tài. Phép biện chứng tự pháp thời cổ đại đã nhìn thấy bức tranh chung của thế giới trong sự tác động của nó. Vì vậy không thể tránh khỏi bị phủ định bởi các nền triết học về sau.

b) Biện chứng thời trung đại

Biện chứng thời trung đại hầu như không có, đây là 1 lưu trần các sự phát triển phép biện chứng. Ở phương đông vẫn chỉ duy trì phép biện chứng có được thời cổ đại thậm chí tại Ấn Độ phạm giá còn bị sụp đổ. Còn ở phương tây là sự bao trùm của lệnh viện phán khoa học.

c) Phép biện chứng tây Âu thế kỷ XV - XVIII

Suốt trong 4 thế kỷ (từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII) sự trưởng thành của tư tưởng biện chứng Tây Âu mang ý nghĩa độc đáo. Phép biện chứng trong thời kỳ phát triển dưới sự thống trị của tư duy siêu hình máy móc.

Nói chung các nhà triết học thời kỳ này mang đậm tư duy siêu hình nhưng cũng có những tư tưởng biện chứng như tư tưởng về "sự phù hợp của các mặt đối lập" của Gioocdanơ Brunô (1548 -1600). Theo G.Brunô mọi cái đều liên hệ với nhau và đều vận động, kể từ các hạt vật chất nhỏ nhất - nguyên tử đến vô số thế giới của vũ trụ vô tận, cái này tiêu diệt cái kia ra đời. Ông cũng khẳng định rằng nếu không theo nguyên tắc "các mặt đối lập phù hợp với nhau" thì mọi nhà khoa học từ tự nhiên đến xã hội đều không làm việc được. Ngoài ra Brunô còn có những tư tưởng biện chứng của Ph.Bêcơn khẳng định vật chất không tách rời vận động, nhận thức bản chất của sự vật là nhận thức sự vận động của chúng. Ông là người đầu tiên nhận thấy tính bảo toàn vật chất của thế giới.

d) Phép biện chứng cổ điển Đức

Đánh giá về nền triết học cổ điển Đức Lênin đã viết: Dù có sự thần bí hoá duy tâm, nhưng phép biện chứng cổ điển Đức đã đặt ra sự thống nhất giữa phép biện chứng và logic học và lý luận nhận thức. Trong các nền triết học trước C. Mác thì triết học cổ điển Đức có trình độ khái quát hoá và trừu tượng hoá cao với kết cấu hệ thống chặt chẽ, logic. Đây là tiến bộ của nền triết học Đức so với các nền triết học khác. Nền triết học cổ điển Đức bắt đầu từ Kantơ, đạt đỉnh cao ở Hêghen sau đó suy tàn ở triết học Phoiơbắc.

Hêghen (1770 -1831) là nhà triết học cổ điển Đức là nhà biện chứng lỗi lạc. Phép biện chứng của ông là một tiền đề lý luận quan trọng của triết học Mácxit. Triết học của ông có ảnh hưởng rất mạnh đến tư tưởng

của nước Đức và cả Châu Âu đương thời, triết học của ông được gọi là "tinh thần Phổ". Phép biện chứng của Hêghen là phép biện chứng duy tâm tức là phép biện chứng về sự vận động và phát triển của các khái niệm được ông đồng nhất với biện chứng sự vật. Ông viết: "phép biện chứng nói chúng là nguyên tắc của mọi vận động, mọi sự sống và mọi hoạt động trong phạm vi hiện thực. Cái biện chứng là linh hồn của mọi nhận thức khoa học chân chính"⁽¹⁾. Luận điểm xuyên suốt trong hệ thống triết học của Hêghen là: "Tất cả cái gì là hiện thực đều là hợp lý và tất cả những gì hợp lý đều là tồn tại"⁽²⁾. (Các Mác - Ăngghen tuyển tập).

Không những Hêghen là người đã có công trong việc phê phán tư duy siêu hình và là người đầu tiên trình bày toàn bộ giới tự nhiên, xã hội và tư duy một cách biện chứng, có nghĩa là trong sự vận động, biến đổi và phát triển không ngừng. Trong logic học, Hêghen không chỉ trình bày các phạm trù triết học như lượng - chất, vật chất - vận động mà còn đề cập đến các quy luật khác như lượng đổi dẫn đến chất đổi, quy luật phủ định biện chứng. Nhưng tất cả chỉ là những quy luật vận động, phạm trù của tư duy hoặc chỉ là những khái niệm.

Khi nghiên cứu xã hội, Hêghen đã rút ra những khẳng định đúng đắn như: một là sự phát triển của xã hội là sự đi lên, hai là quá trình phát triển của lịch sử có tính kế thừa, lịch sử là tính thống nhất giữa tính khách quan và chủ quan trong hoạt động của con người.

Có thể khẳng định rằng Hêghen đã có công xây dựng một hệ thống các phạm trù và quy luật của phép biện chứng như là những công cụ của tư duy biện chứng. Mặc dù trong hệ thống triết học của Hêghen chứa đựng những tư tưởng biện chứng sâu sắc thì cách trình bày của ông lại mang tính duy tâm bảo thủ, thể hiện ở: Sự vận động của xã hội là do sự vận động của tư duy (ý niệm tuyệt đối) sinh ra. Do đó mà C.Mác gọi phép biện

chứng của Hêghen là: "Phép biện chứng đi lộn đầu xuống đất". Do vậy, đặt nó đứng bằng hai chân trên mảnh đất hiện thực, nghĩa là trên quan điểm duy vật.

2. Phép biện chứng Mác - xít

a) Điều kiện ra đời của phép biện chứng duy vật

Sự ra đời của phép biện chứng duy vật gắn liền với sự ra đời của chủ nghĩa Mác. Nó ra đời trong điều kiện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đang phát triển, dựa trên các tiền đề sau:

Tiền đề thực tiễn rất quan trọng cho sự ra đời của phép biện chứng duy vật là sự phát triển của khoa học tự nhiên, cuộc đấu tranh giai cấp giữa vô sản và tư sản.

Tiền đề của phép biện chứng Mác xít là phép biện chứng duy tâm của Hêghen. Mác, Ăngghen đã tách ra cái hạt nhân hợp lý vốn có của phép biện chứng Hêghen là phép biện chứng và vứt bỏ cái vỏ ngoài là cách giải thích hiện tượng tự nhiên xã hội và tư duy một cách thần thánh hoá khoác lên cho nó vỏ ngoài duy vật giải thích các hiện tượng tự nhiên theo thực tiễn và những quy luật khách quan hay nói cách khác là Mác - Ăngghen đã cải tạo một cách duy vật phép biện chứng duy tâm của Hêghen.

Phép biện chứng duy vật là sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng, trong khi đó các học thuyết triết học trước đây duy vật nhưng siêu hình (Triết học cận đại) hoặc biện chứng nhưng duy tâm (Cổ điển Đức). Phép biện chứng duy vật không chỉ duy vật trong tự nhiên mà đi đến cùng trong lĩnh vực xã hội, do đó các ông đã xây dựng sáng lập ra chủ nghĩa duy vật lịch sử.

b) Nội dung chính của phép biện chứng duy vật

Theo C.Mác: Biện chứng khách quan là cái có trước, còn biện chứng chủ quan (tư duy biện chứng) là cái có sau và là phản ánh của biện chứng khách quan, đây là sự khác nhau giữa phép biện chứng duy vật của ông với

phép biện chứng duy tâm của Hêghen. C.Mác cho rằng ông chỉ làm cái công việc là đặt phép biện chứng duy tâm của Hêghen "đứng trên hai chân của mình" tức là đứng trên nền tảng duy vật.

Theo C.Mác thì phép biện chứng chính là "khoa học về mối liên hệ phổ biến trong tự nhiên xã hội và tự nhiên, trong tư duy". Theo Lênin thì phép biện chứng là "học thuyết về sự phát triển đầy đủ, sâu sắc và toàn diện nhất, học thuyết về tính tương đối của sự vật".

Phép biện chứng duy vật đã đưa ra ba mối liên hệ chủ yếu trong phép biện chứng duy vật là: Thứ nhất là: Mối liên hệ cùng tồn tại và phát triển; Thứ hai là: Mối liên hệ thâm nhập lẫn nhau tuy có sự khác nhau nhưng vẫn có sự giống nhau; Thứ ba là: Mối liên hệ về sự chuyển hoá vận động và phát triển. Các mối liên hệ được cụ thể hoá bằng hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật là nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển. Nó còn được cụ thể hoá thành 3 quy luật căn bản là: Quy luật chuyển hoá từ những sự thay đổi và lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại, quy luật thứ hai là quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập và quy luật thứ ba là quy luật phủ định của phủ định. Các nguyên lý và quy luật trên của thế giới khách quan không chỉ được khái niệm khái quát hoá mà nó còn được các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác tìm ra tiền đề lý luận, các tính chất và rút ra các phương pháp luật. Ngoài các nguyên lý về quy luật trên được rút ra từ 3 mối liên hệ thì từ 3 mối liên hệ này các nhà triết học còn đưa ra 6 cặp phạm trù đó là: cặp phạm trù nguyên nhân - kết quả; cái riêng - cái chung; cặp phạm trù tất nhiên và ngẫu nhiên; nội dung - hình thức; bản chất - hiện tượng và cặp phạm trù khả năng và hiện thực.

Lần đầu tiên trong lịch sử triết học, Mác đã công khai tính giai cấp của để bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và toàn thể nhân dân lao động. Trong khi đó các nền triết học trước Mác che dấu lợi ích của nó, bảo

vệ lợi ích của giai cấp thống trị, của một nhóm người thiểu số trong xã hội.

Hơn thế nữa triết học C.Mác là một hệ thống sáng tạo, là một hệ thống mở, không ngừng được bổ sung, được làm phong phú thêm bởi chính thực tiễn và phát triển. Cùng với chính sự phát triển thực tiễn, học thuyết của C.Mác là kim chỉ nam cho người lao động.

Tóm lại, phép biện chứng duy vật Mác - xít là kết quả của sự chín muồi về mặt lịch sử của nhận thức khoa học và của thực tiễn xã hội. Sự ra đời của nó đáp ứng nhu cầu về mặt lý luận của giai cấp công nhân. Giai đoạn mới trong sự phát triển của phép biện chứng gắn với tên tuổi của V.I.Lênin đã vận dụng thành công phép biện chứng Mác-xít trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917. Sự phát triển của V.I.Lênin về phép biện chứng duy vật thể hiện trong lý luận cách mạng xã hội chủ nghĩa như là một công cụ sắc bén để cải tạo thế giới một cách cách mạng nhất.

III. KẾT LUẬN

Bằng việc trình bày lịch sử phát triển của phép biện chứng trong triết học, có thể khẳng định: Xuyên suốt chiều dài lịch sử nhiều thế kỷ hình thành và phát triển từ phép biện chứng tự phát, thô sơ cổ đại cho đến phép biện chứng duy tâm Hêghen của triết học cổ điển Đức và đạt đến đỉnh cao là phép biện chứng duy vật Mác - xít thì phép biện chứng luôn là công cụ

sắc bén, là chìa khoá giúp con người nhận thức và cải tạo thế giới để phục vụ nhu cầu chính bản thân con người.

Hiện nay, đất nước ta đang tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới, tiến hành công nghiệp hoá - hiện đại hoá, thì việc nghiên cứu phép biện chứng một cách có hệ thống, nhất là việc nắm vững các nguyên tắc và vận dụng những nguyên tắc cơ bản của phép biện chứng duy vật là một yêu cầu bức thiết để đổi mới tư duy, là định hướng tư tưởng và mang lại cho chúng ta công cụ tư duy sắc bén để đấu tranh chống lại tư duy siêu hình, bảo thủ lạc hậu và thực hiện thắng lợi mục tiêu XHCN của cách mạng nước ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình Triết - Mác - Lênin (Dùng trong các trường đại học và cao đẳng. NXB Chính trị quốc gia)
2. Lịch sử phép biện chứng (tập 1, 2, 3).